



2W160-15



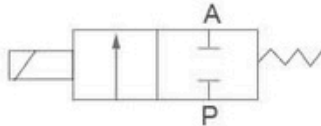
2W250-25



2W160-15D

Graphic Symbol

Ký hiệu đồ họa



Ordering Code | Mã đặt hàng

2W

160

15

F

AC220V

□

Specification code
 (Mã thông số kỹ thuật)
2W: Two-position
Two-way Solenoid valve
(direct drive type)
 (2W: Van điện tử 2 vị trí,
 2 cửa, dẫn động trực tiếp)

Aperture of flow rate
 (Đường kính lưu lượng)
 160: 16mm
 200: 20mm
 250: 25mm
 350: 35mm
 400: 40mm
 500: 50mm

Port size
 (Cổng kết nối)
 15: G1/2"
 20: G3/4"
 25: G1"
 35: G1-1/4"
 40: G1-1/2"
 50: G2"

Initial estate
 (Trạng thái ban đầu)
Blank: Pipe joint type
 (Dạng nối ống)

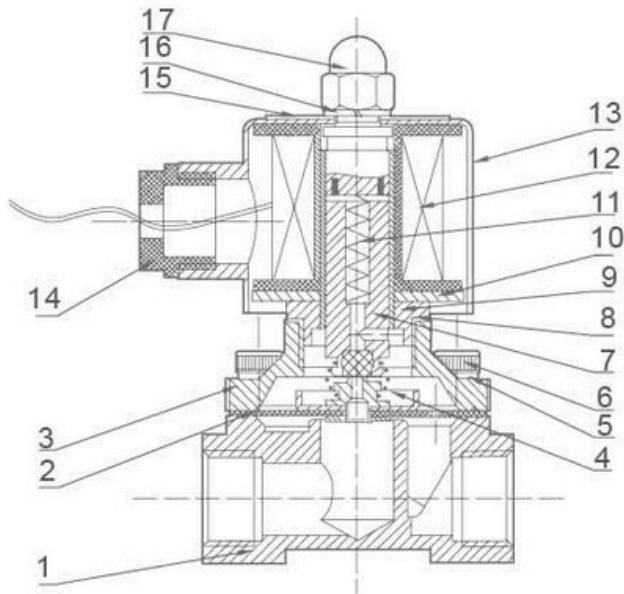
Standrad voltage
 (Điện áp tiêu chuẩn)
 DC24V
 AC220V

Wiring form
 (Kiểu đấu dây)
Blank: Lead wire type
 (Coil dây)
D: Joint connector
 (Coil đúc)

Specification | Thông số kỹ thuật

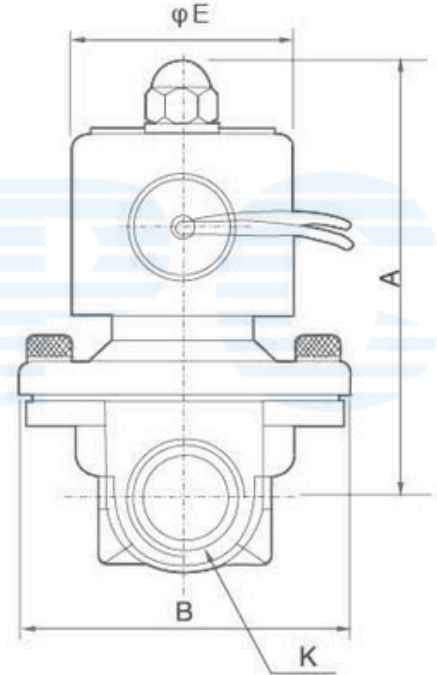
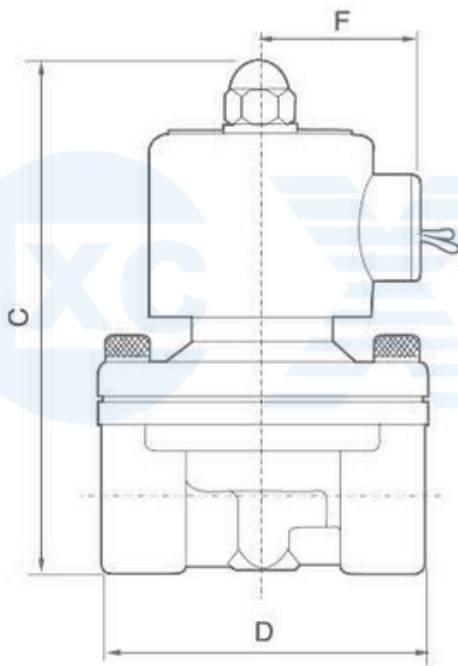
Model (Mã hàng)	2W160-15	2W200-20	2W250-25	2W350-35	2W400-40	2W500-50
Working medium (Môi chất làm việc)	Air, water, oil, gas (Không khí, nước, dầu, khí gas)					
Motion pattern (Kiểu chuyển động)	Direct drive type (Kiểu dẫn động trực tiếp)					
Type (Loại)	Normal drive type (Kiểu dẫn động thường)					
Aperture of flow rate (mm) (Đường kính lưu lượng)	16	20	25	35	40	50
CV value (Hệ số lưu lượng)	4.8	7.6	12	24	29	48
Port size (Cổng kết nối)	G1/2"	G3/4"	G1"	G1-1/4"	G1-1/2"	G2"
Operation fluid viscosity (Độ nhớt chất lỏng làm việc)	≤ 20 CST					
Working pressure (Áp suất làm việc)	Air (Không khí): 0~0.7MPa Water (Nước): 0~0.5MPa Oil (Dầu): 0~0.5MPa Gas (Khí gas): 0~0.7MPa					
Max. Pressure resistance (Chịu áp tối đa)	1.0MPa					
Operating temperature range (Dải nhiệt độ làm việc)	-5°C ~ 80°C					
Voltage range (Dải điện áp)	± 10%					
Material of body (Vật liệu thân van)	Brass (Đồng thau)					
Material of oil seal (Vật liệu gioăng làm kín)	NBR EPDM or VITON (Cao su NBR, EPDM hoặc Viton)					

Internal structure | Cấu tạo bên trong



No (STT)	Name (Tên)
1	Body of valve (Thân van)
2	Assembly Of Diaphragm (Cụm màng van)
3	Valve Cover (Nắp van)
4	Pull Spring (Lò xo kéo)
5	Gasket (Gioăng đệm / vòng đệm kín)
6	Socket Hexagon Screws (Vít lục giác âm)
7	Assembly Of Iron Core (Cụm lõi sắt)
8	Seal Gasket (Gioăng làm kín)
9	Assembly Of Iron Core (Cụm lõi sắt)
10	Magnetic Plate (Tấm từ)
11	Spring (Lò xo)
12	Assembly Of Coil (Cụm cuộn dây)
13	Iron Cover (Nắp sắt)
14	Cord-locks (Khóa dây)
15	Name Plate (Bảng tên)
16	Gasket (Gioăng đệm)
17	Head Cover Nut (Đai ốc nắp đầu)

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



2W(Large Aperture)

Dimension Sheet | Bảng kích thước

Model (Mã hàng)	A	B	C	D	E	F	K
2W160-15	101.5	57	117	67	50	36	G1/2"
2W200-20	107	57	123.5	72	50	36	G3/4"
2W250-25	111.5	73.5	134.5	92	50	36	G1"
2W350-35	142	95	172	125	70.5	56	G1-1/4"
2W400-40	142	95	172	125	70.5	56	G1-1/2"
2W500-50	172	123	209	168	70.5	56	G2"